

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**
(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025)

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/09/2025	01/01/2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		202,291,767,651	227,274,462,809
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22,626,861,116	14,026,780,968
1. Tiền	111	V.01	19,807,187,169	12,026,780,968
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,819,673,947	2,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	64,469,313,102	58,287,291,464
1. Chứng khoán kinh doanh	121		725,549,276	725,549,276
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		(88,967,776)	(81,014,775)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		63,832,731,602	57,642,756,963
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76,671,906,519	99,522,986,806
1. Phải thu khách hàng	131		67,362,280,302	84,794,313,581
2. Trả trước cho người bán	132		9,394,646,465	14,714,654,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
5. Các khoản phải thu khác	136		136,276,097	235,315,570
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(221,296,345)	(221,296,345)
IV. Hàng tồn kho	140		37,127,706,536	52,838,780,692
1. Hàng tồn kho	141	V.04	37,127,706,536	52,838,780,692
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,395,980,378	2,598,622,879
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,183,641,354	1,529,616,251
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,302,948	912,122,650
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.05	203,036,076	156,883,978
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		137,337,167,891	130,903,128,962
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1,448,942,155	427,860,479
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06	-	
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	1,448,942,155	427,860,479
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/09/2025	01/01/2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		74,690,300,033	65,249,319,295
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	57,086,525,005	61,421,614,544
- Nguyên giá	222		232,986,544,122	224,084,100,248
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(175,900,019,117)	(162,662,485,704)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	14,074,698,289	129,420,200
- Nguyên giá	225		15,963,390,074	1,109,316,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,888,691,785)	(979,895,800)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,529,076,739	3,698,284,551
- Nguyên giá	228		7,324,530,397	7,324,530,397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,795,453,658)	(3,626,245,846)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	23,931,013,887	30,483,293,954
- Nguyên giá	231		51,544,546,189	57,552,819,888
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(27,613,532,302)	(27,069,525,934)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	1,713,099,222	2,134,981,677
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,713,099,222	2,134,981,677
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24,258,215,994	22,852,121,455
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		24,098,516,794	22,323,220,078
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	159,699,200	159,699,200
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			369,202,177
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,295,596,600	9,755,552,102
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11,184,025,171	9,633,837,816
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	111,571,429	121,714,286
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		339,628,935,542	358,177,591,771
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	30/09/2025	01/01/2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		127,323,407,029	143,294,876,006
I. Nợ ngắn hạn	310		114,042,966,354	139,918,144,393
1. Phải trả người bán	311		44,900,272,857	60,393,009,818
2. Người mua trả tiền trước	312		3,875,269,747	3,732,129,839
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2,196,266,318	2,188,095,226
4. Phải trả người lao động	314		8,186,599,335	10,957,453,048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	-	
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
7. Doanh thu chưa thực hiện	318			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	14,941,347,189	30,226,279,981
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		39,242,842,133	31,720,807,706
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

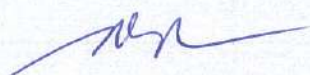
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		700,368,775	700,368,775
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	30/09/2025	01/01/2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Nợ dài hạn	330		13,280,440,675	3,376,731,613
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		239,171,074
3. Phải trả dài hạn khác	333			158,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	10,544,930,556	326,120,000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	2,735,510,119	2,653,440,539
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		212,305,528,513	214,882,715,765
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	212,305,528,513	214,882,715,765
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		61,725,230,000	61,725,230,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61,725,230,000	61,725,230,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		137,662,054,443	137,662,054,443
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,140,945,047	2,140,945,047
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,666,581,607)	(11,666,581,607)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,243,857,861	2,243,857,861
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,200,022,769	22,777,210,021
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước	421a		16,879,480,669	19,612,527,561
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này	421b		3,320,542,100	3,164,682,460
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
E - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		339,628,935,542	358,177,591,771

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2025

Trưởng Giám Đốc







Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Hoàng Minh Anh Tú



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN2, Đường số 11, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
☎ +84 28 3816 2884 - 28 3816 2885 - 28 3816 2886 - 28 2210 8685 ✉ alta@alta.com.vn 🌐 http://alta.com.vn

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ III - NĂM 2025

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ III		Lũy kế đến quý này năm 2025	Lũy kế đến quý này năm 2024
			NĂM 2025	NĂM 2024		
1	2		3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	15	114,444,831,434	77,135,708,770	310,742,670,750	274,582,676,685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3,174,070		54,510,945	182,555,313
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		114,441,657,364	77,135,708,770	310,688,159,805	274,400,121,372
4. Giá vốn hàng bán	11	16	101,281,410,539	66,802,448,116	270,544,796,398	245,457,401,960
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13,160,246,825	10,333,260,654	40,143,363,407	28,942,719,412
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	1,417,546,879	675,496,153	3,137,294,373	4,630,298,183
7. Chi phí tài chính	22	18	1,016,043,816	1,120,810,138	2,800,537,505	2,822,851,122
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		845,816,183	674,748,093	1,960,065,070	1,832,945,767
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		781,942,163	183,510,011	1,427,640,618	144,309,747
9. Chi phí bán hàng	25		5,471,068,014	4,144,140,617	16,609,773,421	12,927,195,012
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6,958,039,123	7,049,683,550	20,649,991,294	20,313,719,714
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		1,914,584,914	(1,122,367,487)	4,647,996,178	(2,346,438,506)
12. Thu nhập khác	31		121,626,080	9,413,361	166,783,352	145,761,275
13. Chi phí khác	32		367,598,151	20,288,129	802,039,582	72,064,966
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(245,972,071)	(10,874,768)	(635,256,230)	73,696,309
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,668,612,843	(1,133,242,255)	4,012,739,948	(2,272,742,197)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		354,765,694		657,528,302	(247,808,470)
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành hoãn lại	52		96,535,819	(259,651,451)	34,669,546	920,460,481
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,217,311,330	(873,590,804)	3,320,542,100	(2,945,394,208)
18.1. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		1,217,311,330	(873,590,804)	3,320,542,100	(2,945,394,208)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		212	(152)	579	(514)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Hoàng Minh Anh Tú

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ III - NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến quý này năm 2025	Lũy kế đến quý này năm 2024
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	4,012,739,948	(2,272,742,197)
2. Điều chỉnh cho các khoản		16,703,045,720	15,104,048,621
- Khấu hao TSCĐ	2	15,506,525,367	12,941,494,356
- Các khoản dự phòng	3	(81,014,775)	(61,959,350)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	745,110,676	986,474,855
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1,427,640,618)	(594,907,007)
- Chi phí lãi vay	6	1,960,065,070	1,832,945,767
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	20,715,785,668	12,831,306,424
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	15,281,525,002	(37,880,398,377)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	15,711,074,156	(36,099,746,561)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(36,392,360,929)	76,298,780,470
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,204,212,458)	7,140,273,999
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(81,014,775)	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,960,065,070)	(1,832,945,767)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(646,437,109)	(1,014,130,355)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	166,783,352	145,761,275
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(802,039,582)	(72,064,966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10,789,038,255	19,516,836,142
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12,659,473,786)	(6,603,722,012)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	23,636,364	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,607,228,728	2,711,195,979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10,028,608,694)	(3,892,526,033)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

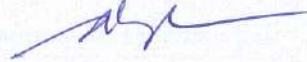
Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến quý này năm 2025	Lũy kế đến quý này năm 2024
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	100,433,030,593	116,001,212,957
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(92,593,380,006)	(115,586,134,751)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7,839,650,587	415,078,206
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	8,600,080,148	16,039,388,315
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14,026,780,968	6,735,071,552
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	22,626,861,116	22,774,459,867

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Hoàng Minh Anh Tú



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III - NĂM 2025

. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn Hóa Tân Bình là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 28/CP ngày 07/5/1996 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26/6/1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hoá dịch vụ tổng hợp Tân Bình và cho chuyển thể thành Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình.

Trụ sở của Công ty tại: Lô II-3, Nhóm CN2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Nhà máy Sản xuất Xuất khẩu Alta	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất túi xốp
- Xí nghiệp In tổng hợp Alta	TP Hồ Chí Minh	In ấn
- Trung tâm giải trí	TP Hồ Chí Minh	TT giải trí, rạp 3D-4D
- Trung tâm hội nghị Tiệc Cưới và Giải Trí Unique	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh và cho thuê mặt bằng

Công ty có các công ty con sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Công nghệ, truyền thông
- Công ty TNHH MTV Phần Mềm Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Công nghệ, Phần mềm
- Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, dịch vụ

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	In ấn, quảng cáo
- Công ty Cổ phần Y Khoa Song An	TP Hồ Chí Minh	Y tế, bệnh viện

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

- + SX ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa, ngành khăn giấy, thẻ thông minh bằng giấy...
- + SX ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu
- + Kinh doanh thương mại, dịch vụ, giải trí

. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế to (5)

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2012/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
(5) Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm, bằng 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

301
CỘNG
HÒA
VĨNH
HẠNH
TƯ-T

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Khoản mục	30/09/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	409,859,592	734,417,962
- Tiền gửi ngân hàng	19,397,327,577	11,292,363,006
- Tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng	2,819,673,947	2,000,000,000
Cộng	22,626,861,116	14,026,780,968

"Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn "

2- Các khoản đầu tư tài chính

Khoản mục	30/09/2025	01/01/2025
- Chứng khoán kinh doanh	725,549,276	725,549,276
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(88,967,776)	(81,014,775)
- Tiền gửi tiết kiệm từ 3 tháng đến 12 tháng	63,463,529,425	57,642,756,963
- Tiền gửi tiết kiệm từ 12 tháng đến 36 tháng	369,202,177	369,202,177
Cộng	64,469,313,102	58,656,493,641

3- Các khoản phải thu khác

Khoản mục	30/09/2025	01/01/2025
- Phải thu về lãi tiền gửi		
- Phải thu hộ BHXH + YT+TN	58,110,885	154,378,400
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	56,637,436	36,637,436
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1,392,304,719	427,860,479
- Phải thu khác	78,165,212	44,299,734
Cộng	1,585,218,252	663,176,049

4- Hàng tồn kho:

Khoản mục	30/09/2025	01/01/2025
- Nguyên liệu, vật liệu	17,101,625,297	14,714,188,487
- Công cụ, dụng cụ	3,204,792,119	2,422,745,058
- Chi phí SX, KD dở dang	10,892,395,561	4,363,208,669
- Thành phẩm	3,814,390,369	29,280,869,423
- Hàng hóa	2,114,503,190	2,057,769,055
Cộng	37,127,706,536	52,838,780,692

06 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	36,369,896	1,138,797,850	12,862,739,971	12,541,804,743	64,824,442	1,394,908,636
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu			442,785,133	442,785,133		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	120,514,082	461,061,364	728,768,952	646,437,109	120,514,082	543,393,207
Thuế Thu nhập cá nhân		588,236,012	1,092,792,980	1,452,252,614	17,697,552	228,776,378
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất			21,620,048	21,620,048		-
Thuế Nhà thầu			42,224,439	42,224,439		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			24,000,000	24,000,000		
07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:	156,883,978	2,188,095,226	15,214,931,523	15,171,124,086	203,036,076	2,167,078,221

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	47,433,157,840	153,945,290,186	6,738,054,442	15,508,986,609	458,611,171	224,084,100,248
- Mua trong kỳ	-	11,411,073,786	1,248,400,000	-	-	12,659,473,786
- Thanh lý, nhượng bán		(1,588,483,100)				(1,588,483,100)
- ĐC Mua TSCĐ công ty Media		5,657,078,623				5,657,078,623
- ĐC Bán TSCĐ công ty Nhựa		(5,657,078,623)				(5,657,078,623)
Số dư cuối kỳ	47,433,157,840	163,767,880,872	7,986,454,442	15,508,986,609	458,611,171	235,155,090,934
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	41,791,814,836	101,610,623,447	6,611,724,529	12,380,435,851	267,887,041	162,662,485,704
- Khấu hao trong kỳ	1,114,708,083	11,150,313,801	165,133,773	2,104,366,564	258,788,966	14,793,311,187
- Thanh lý, nhượng bán		(1,555,777,774)				(1,555,777,774)
- ĐC Mua TSCĐ công ty Media		2,168,546,812				2,168,546,812
- ĐC Bán TSCĐ công ty Nhựa		(2,168,546,812)				(2,168,546,812)
Số dư cuối kỳ	42,906,522,919	111,205,159,474	6,776,858,302	14,484,802,415	526,676,007	175,900,019,117
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	5,641,343,005	52,334,666,739	126,329,913	3,128,550,758	190,724,130	61,421,614,544
- Tại ngày cuối kỳ	4,526,634,922	52,562,721,398	1,209,596,140	1,024,184,194	(68,064,836)	59,255,071,817

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	6,237,885,093	1,086,645,304	7,324,530,397
- Mua trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	6,237,885,093	1,086,645,304	7,324,530,397
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2,876,150,542	750,095,304	3,626,245,846
- Khấu hao trong kỳ	112,057,812	57,150,000	169,207,812
Số dư cuối kỳ	2,988,208,354	807,245,304	3,795,453,658
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	3,361,734,551	336,550,000	3,698,284,551
- Tại ngày cuối kỳ	3,249,676,739	279,400,000	3,529,076,739

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Khoản mục	30/09/2025	01/01/2025
Mua sắm tài sản cố định	306,318,000	271,381,000
+ Phí mua bãi đậu xe tại Celadon	209,622,000	174,685,000
+ Chi phí thiết kế phần mềm Fast Business	96,696,000	96,696,000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1,406,781,222	1,863,600,677
+ Phí thiết bị, vật tư và quản lý thi công hệ thống PCCC tại 91B2 Phạm Văn Hai	750,870,370	650,870,370
+ Phí thiết bị, vật tư và quản lý thi công hệ thống PCCC của Hệ Thống Điện NLMT (Giai Đoạn 1)	655,910,852	1,212,730,307
Cộng	1,713,099,222	2,134,981,677

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	42,185,879,276	15,366,940,612	57,552,819,888
- Số tăng trong kỳ			
- Số giảm trong kỳ	(6,008,273,699)		
- Số dư cuối kỳ	36,177,605,577	15,366,940,612	51,544,546,189
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu kỳ	11,702,585,322	15,366,940,612	27,069,525,934
- Số tăng trong kỳ	544,006,368	-	544,006,368
- Số trích khấu hao	544,006,368	-	544,006,368
- Số dư cuối kỳ	12,246,591,690	15,366,940,612	27,613,532,302
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	30,483,293,954	-	30,483,293,954
- Số dư cuối kỳ	23,931,013,887	-	23,931,013,887

11- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	Giá gốc của khoản đầu tư	Lãi (Lỗ) lũy kế đến 30/09/2025	Cộng
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
+ Công ty CP In TM Quảng Cáo Âu Lạc	7,520,000,000	16,578,516,794	24,098,516,794

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2025 như sau

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	37,6%	37,6%	In ấn, quảng cáo

Khoản mục	30/09/2025		01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư dài hạn khác				
+ Mua cổ phiếu Công Ty Dược Phẩm Đồng Nai	11,052	100,199,200	7,315	62,829,200
+ Mua cổ phiếu Công Ty CP Giấy Lẻ Hoa	5,450	59,500,000	5,450	59,500,000
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư cổ phiếu Hưng Thịnh (VEOF) (**)				500,000,000
Cộng	11,052	159,699,200	12,765	622,329,200

12- Chi phí trả trước

Khoản mục	30/09/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	1,257,998,520	1,529,616,251
- CCDC xuất dùng	74,357,166	404,237,223
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,183,641,354	1,125,379,028
Dài hạn	11,109,668,005	9,633,837,816
- Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	855,860,023	292,586,930
- CCDC xuất dùng	10,238,889,533	7,108,249,470
- Chi phí trả trước dài hạn khác	14,918,449	2,233,001,416
Cộng	12,367,666,525	11,163,454,067

13- Vay và nợ

Khoản mục	30/09/2025	01/01/2025
- Vay ngắn hạn (VNĐ)		
+ Ngân hàng Ngoại Thương VCB	39,242,842,133	29,947,108,092
- Vay dài hạn		
+ Ngân hàng Ngoại Thương VCB		540,200,000
+ Ngân hàng VP		1,456,083,454
- Nợ thuê tài chính	10,544,930,556	103,536,160
Cộng	49,787,772,689	32,046,927,706

13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	30/09/2025	01/01/2025
- Kinh phí công đoàn	139,628,529	7,154,698
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	54,110,630	1,068,245
- Ký quỹ ký cược	7,317,182,872	7,290,182,872
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3,502,411,430	60,386,030
- Quỹ sắp xếp xếp khi cổ phần hoá	1,016,597,442	1,016,597,442
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,911,416,286	21,850,890,694
Cộng	14,941,347,189	30,226,279,981

14- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
<i>I</i>	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	61,725,230,000	2,140,945,047	137,662,054,443	(11,666,581,607)	2,243,857,861	20,818,821,821	212,924,327,565
- Lãi trong năm trước						3,164,682,460	3,164,682,460
- Phân phối lợi nhuận						(5,736,709,000)	(5,736,709,000)
- Điều chỉnh sai sót hợp nhất các kỳ trước						2,074,710,788	2,074,710,788
Số dư cuối năm trước	61,725,230,000	2,140,945,047	137,662,054,443	(11,666,581,607)	2,243,857,861	20,321,506,069	212,427,011,813
Số dư đầu năm nay							
- Lãi / Lỗ trong năm nay						3,320,542,100	3,320,542,100
- Phân phối lợi nhuận						(3,442,025,400)	(3,442,025,400)
Số dư cuối kỳ	61,725,230,000	2,140,945,047	137,662,054,443	(11,666,581,607)	2,243,857,861	20,200,022,769	212,305,528,513

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khoản mục	30/09/2025	01/01/2025
- Vốn góp của Nhà nước	7,602,110,000	7,602,110,000
- Vốn góp của đối tượng khác	54,123,120,000	54,123,120,000
Cộng	61,725,230,000	61,725,230,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ : 435.814 cp

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	30/09/2025	01/01/2025
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	61,725,230,000	61,725,230,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	61,725,230,000	61,725,230,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu

Khoản mục	30/09/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,172,523	6,172,523
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,172,523	6,172,523
+ Cổ phiếu phổ thông	6,172,523	6,172,523
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	435,814	435,814
+ Cổ phiếu phổ thông	435,814	435,814
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,736,709	5,736,709
+ Cổ phiếu phổ thông	5,736,709	5,736,709
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

Khoản mục	30/09/2025	01/01/2025
- Quỹ đầu tư phát triển	2,243,857,861	2,243,857,861
Cộng	2,243,857,861	2,243,857,861

15- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Khoản mục	30/09/2025	30/09/2024
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	310,742,670,750	274,582,676,685
+ Doanh thu bán hàng	230,215,245,668	228,625,244,636
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	80,527,425,082	45,957,432,049
- Các khoản giảm trừ doanh thu	54,510,945	182,555,313
+ Hàng bán bị trả lại	10,819,070	70,971,900
+ Giảm giá hàng bán	1,147,500	111,583,413
+ Chiết khấu hàng bán	42,544,375	
- Doanh thu thuần	310,688,159,805	274,400,121,372
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	230,160,734,723	228,442,689,323
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	80,527,425,082	45,957,432,049

16- Giá vốn hàng bán:

Khoản mục	30/09/2025	30/09/2024
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	206,728,953,455	197,972,887,836
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	63,815,842,943	47,484,514,124
Cộng	270,544,796,398	245,457,401,960

17- Doanh thu hoạt động tài chính:

Khoản mục	30/09/2025	30/09/2024
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2,607,228,728	3,547,316,164
- Lãi tài chính khác		602,740
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	494,338,016	1,029,430,024
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	35,727,629	52,949,255
Cộng	3,137,294,373	4,630,298,183

18- Chi phí tài chính:

Khoản mục	30/09/2025	30/09/2024
- Lãi tiền vay	2,033,609,860	1,844,997,942
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	11,011,000	5,578,300
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	745,110,676	986,474,855
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2,852,968	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	88,967,776	47,759,375
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(81,014,775)	(61,959,350)
Cộng	2,800,537,505	2,822,851,122

19- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	30/09/2025	30/09/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103,549,386,288	84,831,157,027
- Chi phí nhân công	54,421,237,036	48,184,990,565
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,793,311,187	12,260,030,176
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,143,873,394	18,874,240,515
- Chi phí khác bằng tiền	14,151,593,012	7,771,706,262
Cộng	202,059,400,917	171,922,124,545

20. Nghiệp Vụ Và Số Dư Các Bên Liên Quan

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	30/09/2025	30/09/2024
Góp vốn vào công ty			
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Công ty liên kết		
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Công ty liên kết	480,000	

79-C
NH
5 CM

THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

a). Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất kinh doanh túi xốp, nhựa		Hoạt động chiếu phim 3D+4D, Game, nhạc nước		Hoạt động phát triển phần mềm		Dịch vụ truyền thông Media		Hoạt động khác		Cộng	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/09/2025													
1	Doanh thu thuần trực tiếp từ bên ngoài	164,270,990,369		2,311,012,069		7,919,637,020		70,746,051,281		65,440,469,066		310,688,159,805	
2	Doanh thu thuần trực tiếp cho các bộ phận khác												
3	Chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	5,167,273,915		2,287,824,014		217,192,279		24,221,824,036		3,829,117,742		35,723,231,986	
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	2,311,802,851		23,188,055		1,405,953,274		(2,383,908,355)		2,655,704,123		4,012,739,948	
5	Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản dài hạn	1,825,968,632						9,585,105,154		1,248,399,988		12,659,473,786	
(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025)													
1	Tài sản bộ phận	83,508,503,471		15,448,948,275		4,003,870,178		96,118,967,173		119,777,090,895		318,857,379,992	
2	Tài sản không phân bổ											20,771,555,550	
Tổng tài sản		83,508,503,471		15,448,948,275		4,003,870,178		96,118,967,173		119,777,090,895		339,628,935,542	
1	Nợ phải trả bộ phận	33,368,899,010				2,060,357,329		71,522,714,915		20,371,435,775		127,323,407,029	
2	Nợ phải trả không phân bổ												
Tổng nợ phải trả		33,368,899,010		-		2,060,357,329		71,522,714,915		20,371,435,775		127,323,407,029	

b). Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Duyên



Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2025
Tổng Giám Đốc



Hoàng Minh Anh Tú